

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 38/2022/CBTT– HSV
V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên
đã được soát xét

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội

Mã chứng khoán: HSV

Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 024 6686 1968

2. Nội dung công bố thông tin:

Ngày 15/08/2022 Công ty cổ phần Gang thép Hà Nội đã hoàn thành Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/08/2022 tại đường dẫn: <https://gangthepha noi.com/?cat=344>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TUQ. CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI
Người được ủy quyền công bố thông tin



NGUYỄN THỊ HÀ HƯNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 05 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ CỦA ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2022)
Bà: Nguyễn Thị Thắm	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2022)
Ông: Nguyễn Văn Quân	Thành viên	
Ông: Trần Bá Dũng	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Quyên	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022)
		(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)
Bà: Nguyễn Thị Thắm	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)
		(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022)
Bà: Nguyễn Thị Quyên	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hương	Chủ tịch
Ông: Trần Bá Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được lập ngày 14 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		236.131.451.644	164.807.989.664
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.378.275.378	13.689.253.358
111	1. Tiền		5.378.275.378	13.689.253.358
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	25.000.000.000	20.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		163.586.897.486	93.883.860.755
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	90.382.436.355	43.077.171.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	45.008.533.000	50.442.991.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	27.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	2.380.298.631	363.698.630
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.184.370.500)	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	41.990.246.476	36.389.723.833
141	1. Hàng tồn kho		41.990.246.476	36.389.723.833
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		176.032.304	845.151.718
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	176.032.304	169.561.610
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	675.590.108
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.372.274.353	35.271.715.556
220	I. Tài sản cố định		23.688.325.363	23.043.068.963
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	13.071.480.205	12.327.842.693
222	- Nguyên giá		15.691.263.486	16.987.969.341
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.619.783.281)	(4.660.126.648)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.616.845.158	10.715.226.270
228	- Nguyên giá		10.723.424.696	10.723.424.696
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.579.538)	(8.198.426)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	12.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	12.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		683.948.990	228.646.593
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	683.948.990	228.646.593
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		260.503.725.997	200.079.705.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		92.915.586.100	37.658.907.196
310	I. Nợ ngắn hạn		92.915.586.100	37.658.907.196
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	769.100.000	289.898.731
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.828.134.439	507.593.567
314	3. Phải trả người lao động		274.351.661	190.414.898
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	44.000.000	171.000.000
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	90.000.000.000	36.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		167.588.139.897	162.420.798.024
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	167.588.139.897	162.420.798.024
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.588.139.897	12.420.798.024
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.420.798.024	4.479.837.027
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.167.341.873	7.940.960.997
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		260.503.725.997	200.079.705.220

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Đinh Thị Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	377.353.416.473	172.618.467.750
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.835.862.600	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		374.517.553.873	172.618.467.750
11	4. Giá vốn hàng bán	22	362.311.284.049	162.794.962.906
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.206.269.824	9.823.504.844
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.911.761.529	22.010.162
22	7. Chi phí tài chính	24	2.268.307.874	631.746.934
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.268.307.874	631.746.934
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.202.720.677	921.331.229
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.171.488.740	2.920.759.403
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.475.514.062	5.371.677.440
31	11. Thu nhập khác	27	1.512.562.560	90.450
32	12. Chi phí khác	28	64.218.650	20.782.504
40	13. Lợi nhuận khác		1.448.343.910	(20.692.054)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.923.857.972	5.350.985.386
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.756.516.099	1.090.140.634
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.167.341.873	4.260.844.752
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	344	852

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Bích Huệ

Đinh Thị Mai

Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		137.425.000.000	39.714.771.100
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(83.925.000.000)	(39.001.448.014)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		53.500.000.000	713.323.086
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.310.977.980)	(1.782.134.010)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.689.253.358	7.387.598.485
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	5.378.275.378	5.605.464.475

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Bích Huệ



Đinh Thị Mai



Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 05 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 20 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 19 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại và phôi thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 377,35 tỷ đồng, tăng 118,61% tương ứng tăng 204,73 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước; trong khi, giá vốn hàng bán đạt 362,31 tỷ đồng, tăng 122,56% tương đương tăng 199,51 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nên tỷ lệ lãi gộp giảm 2,43% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do giá sắt thép phế liệu, phôi thép trên thị trường thế giới cũng như thị trường trong nước 6 tháng đầu năm 2022 tăng đáng kể, nên giá vốn tăng mạnh hơn doanh thu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Cây lâu năm	10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê kho.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ là: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	51.217.988	211.984.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.327.057.390	13.477.269.278
	5.378.275.378	13.689.253.358

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	25.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	25.000.000.000	-	20.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2022, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 25.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green (*)	-	-	12.000.000.000	-
	-	-	12.000.000.000	-

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2022, Công ty hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ 1.200.000 cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần TM&Dịch vụ Bắc Việt Green với giá chuyển nhượng là 11.000 đồng/cổ phần, tương ứng tổng giá trị chuyển nhượng là 13.200.000.000 đồng, nhằm mục đích cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: xem Thuyết minh số 35.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH 2HC Việt Nam	15.622.941.125	-	10.055.348.900	-
- Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green	12.510.502.975	-	8.671.326.825	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Bảo Anh Vĩnh Phúc	20.761.459.850	-	13.496.937.300	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Việt Anh - Vĩnh Phúc	18.530.859.275	-	10.830.881.600	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HKL	13.678.289.900	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.278.383.230	-	22.676.500	-
	90.382.436.355	-	43.077.171.125	-
a) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12.510.502.975	-	8.671.326.825	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại thép Đại Phương	5.000.000.000	-	9.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại XNK Đại Thắng	8.900.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Đức An	6.150.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty TNHH kinh doanh thương mại Hải Lâm	8.515.440.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty TNHH Kim Khí HTM	13.800.000.000	-	12.500.000.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	(1.184.370.500)	2.368.741.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	274.352.000	-	74.250.000	-
	45.008.533.000	(1.184.370.500)	50.442.991.000	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lê Mộng Nhung (i)	20.000.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thành Luân (ii)	7.000.000.000	-	-	-
	27.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(i): Hợp đồng cho vay số 27062022/HD ngày 27/06/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Theo mục đích sử dụng của các bên;
- Thời hạn vay: 01 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại lô 3, nhà B9 khu ĐTM Mỹ Đình, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội của bà Lê Mộng Nhung theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DE 550438, vào sổ số CS 03632 ngày 15/01/2022;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 20.000.000.000 đồng.

(ii): Hợp đồng cho vay số 26042022/HĐCV/GT-NTL ngày 26/04/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Theo mục đích sử dụng của các bên;
- Thời hạn vay: 03 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội của ông Đỗ Văn Vĩnh - bên bảo lãnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BT 098011, vào sổ số CH 2471 ngày 30/10/2014;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 7.000.000.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	1.020.298.631	-	313.698.630	-
- Phải thu lãi từ chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt	1.200.000.000	-	-	-
	2.380.298.631	-	363.698.630	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	1.184.370.500	-	-
	2.368.741.000	1.184.370.500	-	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	41.990.246.476	-	36.389.723.833	-
	41.990.246.476	-	36.389.723.833	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.919.732.304	14.777.209.764	291.027.273	-	16.987.969.341
- Mua trong kỳ		136.000.000	263.907.545	1.100.000.000	1.499.907.545
- Thanh lý, nhượng bán		(2.796.613.400)	-	-	(2.796.613.400)
Số dư cuối kỳ	1.919.732.304	12.116.596.364	554.934.818	1.100.000.000	15.691.263.486
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	161.280.224	4.328.073.887	170.772.537	-	4.660.126.648
- Khấu hao trong kỳ	24.408.630	671.085.373	44.808.289	15.967.741	756.270.033
- Thanh lý, nhượng bán		(2.796.613.400)	-	-	(2.796.613.400)
Số dư cuối kỳ	185.688.854	2.202.545.860	215.580.826	15.967.741	2.619.783.281
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.758.452.080	10.449.135.877	120.254.736	-	12.327.842.693
Tại ngày cuối kỳ	1.734.043.450	9.914.050.504	339.353.992	1.084.032.259	13.071.480.205

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.187.478.360 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.818.182 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905+ 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 đồng;
- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyền số 01/2021_TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2021:
 - + Đất ở lâu dài: 300 m² có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 đồng;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m² (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 4.189.395.757 đồng;

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 466.904.696 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê kho, thuê nhà xưởng	32.000.000	80.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	73.078.823	70.811.610
- Phí bảo hiểm	48.141.668	18.750.000
- Các khoản khác	22.811.813	-
	<u>176.032.304</u>	<u>169.561.610</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	392.921.738	130.678.283
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	240.172.182	81.985.528
- Các khoản khác	50.855.070	15.982.782
	<u>683.948.990</u>	<u>228.646.593</u>

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	36.500.000.000	36.500.000.000	137.425.000.000	83.925.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	36.500.000.000	36.500.000.000	137.325.000.000	83.925.000.000	89.900.000.000	89.900.000.000
+ Nguyễn Thị Quyên (2)	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000
	36.500.000.000	36.500.000.000	137.425.000.000	83.925.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 02/2022-HĐCVHM/NHCT326-GANGTHEPHN ngày 14/02/2022 giữa Công ty Cổ phần Gang Thép Hà Nội và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: (i) Căn hộ chung cư số 906 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị Mỹ Đình I, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 2103/2019/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHEPHN ngày 21/03/2019;
 - Căn hộ chung cư số 601 và Quyền sử dụng đất tại Công trình hỗn hợp MD Complex Tower, Phường Cầu Diễn, Khu đô thị Mỹ Đình I, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Nguyễn Đức Nam và bà Đỗ Thị Thanh Nhân theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 04/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 04/04/2018;
 - Xe ô tô Camry biển số 30F-17082 theo Hợp đồng số 04/2018/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHEPHN ngày 02/05/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.264.000.000 đồng, các khoản tín dụng tối đa được bảo đảm là 880.000.000 đồng;
 - Căn hộ chung cư số 905 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng 0603/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 06/03/2018;
 - Quyền sử dụng đất tại Thôn 3, xã Phú CẢ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1529, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/03/2022; giá trị tài sản thế chấp là 13.235.200.000 đồng;
 - Xe ô tô Lexus biển số 30H-299.15 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN-LEXUS ngày 16/02/2022; giá trị tài sản thế chấp là 10.900.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 89.900.000.000 đồng.
- (i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Hợp đồng cho vay tiền số 31032022/HD ngày 31/03/2022 giữa Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội và Nguyễn Thị Quyên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền: 100.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Theo mục đích sử dụng của các bên;
- + Thời hạn vay: 01 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay;
- + Lãi suất cho vay: Không lãi suất;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 100.000.000 đồng.

b) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Mối quan hệ	VND	VND	VND	VND
	100.000.000	-	-	-
Chủ tịch HĐQT	100.000.000	-	-	-

Vay

- Nguyễn Thị Quyên

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Việt Nam	-	-	246.528.000	246.528.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Đầu tư Daiichi	448.000.000	448.000.000	-	-
- Công ty TNHH Du lịch Vân hải xanh Hà Nội	240.000.000	240.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	81.100.000	81.100.000	43.370.731	43.370.731
	769.100.000	769.100.000	289.898.731	289.898.731

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	184.016.561	3.532.408	-	180.484.153
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	505.869.715	1.756.516.099	619.052.438	-	1.643.333.376
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.723.852	21.216.105	18.623.047	-	4.316.910
- Các loại thuế khác	-	-	23.533.344	23.533.344	-	-
	-	507.593.567	1.985.282.109	664.741.237	-	1.828.134.439

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	44.000.000	36.000.000
- Khác	-	135.000.000
	44.000.000	171.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	4.479.837.027	54.479.837.027
Lãi trong kỳ trước	-	4.260.844.752	4.260.844.752
Số dư cuối kỳ trước	50.000.000.000	8.740.681.779	58.740.681.779
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	12.420.798.024	162.420.798.024
Lãi trong kỳ này	-	5.167.341.873	5.167.341.873
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	17.588.139.897	167.588.139.897

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quân	36.500.000.000	24,33%	36.500.000.000	24,33%
Cổ đông khác	113.500.000.000	75,67%	113.500.000.000	75,67%
	150.000.000.000	100,00%	150.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	50.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê tài sản là kho xưởng tại Thôn An Trai - Xã Vân Canh - Huyện Hoài Đức - TP. Hà Nội (300m2) theo Hợp đồng thuê kho xưởng số 2022/HĐ/GTHN-NA ký ngày 01/04/2022 với thời hạn 1 năm (từ 01/04/2022 đến 31/03/2023). Đơn giá cho thuê: 30.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT).

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê văn phòng số 161B/HĐTVTP-MHDI3/GTHN và phụ lục hợp đồng số 2506/PL-MHDI3/GTHN với Công ty Cổ phần ĐTPPT nhà và Đô thị MHDI3 để thuê văn phòng tầng 1 với diện tích là 277 m2 tại số 68 đường Lưu Hữu Phước, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời gian thuê 02 năm từ ngày 01/07/2021 đến 30/06/2023, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01112021/HĐTK/CTK-GTHN với Nguyễn Đình Chiến để thuê nhà xưởng với diện tích 1.000 m2 tại Khu công nghiệp Văn Minh, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê 03 năm kể từ ngày 01/11/2021 đến ngày 31/10/2024, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê văn phòng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty thuê tài sản là văn phòng, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	615.840.000	627.840.000
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	224.000.000	441.920.000

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	377.263.416.473	172.618.467.750
Doanh thu cho thuê kho	90.000.000	-
	377.353.416.473	172.618.467.750
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	94.376.868.500	31.941.912.750

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	2.835.862.600	-
	2.835.862.600	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	362.237.647.685	162.794.962.906
Giá vốn cho thuê kho	73.636.364	-
	362.311.284.049	162.794.962.906

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	711.761.529	22.010.162
Lãi bán các khoản đầu tư	1.200.000.000	-
	1.911.761.529	22.010.162

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.268.307.874	631.746.934
	2.268.307.874	631.746.934

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.782.826	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.004.987.851	814.222.150
Chi phí khác bằng tiền	950.000	107.109.079
	1.202.720.677	921.331.229

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.366.099	486.303.986
Chi phí nhân công	1.943.756.417	1.315.345.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	657.868.319	534.742.089
Chi phí dự phòng	1.184.370.500	-
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí khác bằng tiền	889.127.405	580.367.962
	5.171.488.740	2.920.759.403

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.500.000.000	-
Thu nhập khác	12.562.560	90.450
	1.512.562.560	90.450

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	30.288.408	20.782.504
Chi phí khác	33.930.242	-
	64.218.650	20.782.504

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.923.857.972	5.350.985.386
Các khoản điều chỉnh tăng	1.542.808.908	99.717.783
- Chi phí không hợp lệ	1.542.808.908	99.717.783
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.466.666.880	5.450.703.169
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.693.333.376	1.090.140.634
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo Quyết định xử phạt hành chính số 14798/QĐ-CCT-KTr2 ngày 27/06/2022	63.182.723	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.756.516.099	1.090.140.634
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	505.869.715	710.954.040
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(619.052.438)	(720.954.040)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.643.333.376	1.080.140.634

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.167.341.873	4.260.844.752
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.167.341.873	4.260.844.752
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	344	852

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.366.099	486.303.986
Chi phí nhân công	1.943.756.417	1.329.345.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	854.651.145	534.742.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.004.987.851	814.222.150
Chi phí khác bằng tiền	2.078.447.905	677.477.041
	6.374.209.417	3.842.090.632

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	5.378.275.378	-	13.689.253.358	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.762.734.986	-	43.440.869.755	-
Các khoản cho vay	52.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	150.141.010.364	-	77.130.123.113	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay và nợ	90.000.000.000	36.500.000.000
Phải trả người bán	769.100.000	289.898.731
Chi phí phải trả	44.000.000	171.000.000
	90.813.100.000	36.960.898.731

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.378.275.378	-	-	5.378.275.378
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.762.734.986	-	-	92.762.734.986
Các khoản cho vay	52.000.000.000	-	-	52.000.000.000
	150.141.010.364	-	-	150.141.010.364
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.689.253.358	-	-	13.689.253.358
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.440.869.755	-	-	43.440.869.755
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	77.130.123.113	-	-	77.130.123.113

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Từ 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	769.100.000	-	-	769.100.000
Chi phí phải trả	44.000.000	-	-	44.000.000
	90.813.100.000	-	-	90.813.100.000
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	36.500.000.000	-	-	36.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	289.898.731	-	-	289.898.731
Chi phí phải trả	171.000.000	-	-	171.000.000
	36.960.898.731	-	-	36.960.898.731

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	137.425.000.000	39.714.771.100
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	83.925.000.000	39.001.448.014

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 01/07/2022, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐQT-GTHN về việc miễn nhiệm chức vụ Tổng giám đốc, đồng thời là người đại diện theo pháp luật Công ty của bà Nguyễn Thị Thắm và bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Quân giữ chức vụ Tổng giám đốc, đồng thời là người đại diện theo pháp luật Công ty từ ngày 01/07/2022.

Ngày 20/07/2022, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐQT-GTHN về việc chấp thuận đơn từ nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của bà Nguyễn Thị Thắm và thống nhất bầu bà Nguyễn Thị Quyên giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 20/07/2022.

Ngày 28/07/2022, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐQT-GTHN về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, tỷ lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5% và dự kiến phát hành quý 3/2022 sau khi được UBCKNN chấp thuận.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	Công ty liên kết

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2022/NQ-HĐQT-GTHN ngày 06/04/2022, Công ty rút vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.376.868.500	31.941.912.750
Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	94.376.868.500	31.941.912.750
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	12.510.502.975	8.671.326.825
Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	12.510.502.975	8.671.326.825

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch HĐQT	26.000.000	8.000.000
- Nguyễn Văn Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	6.000.000
- Trần Bá Dũng	Thành viên HĐQT	8.000.000	2.000.000
- Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	14.000.000	4.000.000
- Nguyễn Thị Quyên	Thành viên HĐQT	14.000.000	4.000.000
		80.000.000	24.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Thị Thắm	Chủ tịch HĐQT	132.205.798	-
- Nguyễn Thị Thắm	Tổng Giám đốc	43.745.985	51.878.000
- Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc (**)	68.818.000	101.889.500
- Nguyễn Thị Quyên	Phó Tổng Giám đốc	118.698.446	45.836.000
		363.468.229	199.603.500

(**) Ngày 01/04/2022, Ông Nguyễn Văn Quân miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Đinh Thị Mai

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân